

Đánh giá hoạt động thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam¹

HỒ THÚY NGỌC

Thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp mặc dù chỉ được tiến hành trong phạm vi một quốc gia, nhưng cùng với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và kỹ thuật sâu rộng, tất yếu hoạt động này sẽ dẫn tới việc phát triển khoa học kỹ thuật của một nước hòa nhập trong phạm vi kinh tế thế giới. Bài viết chỉ ra điểm khác biệt của quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế dưới góc độ tiếp cận là hàng hóa vô hình so với hàng hóa hữu hình khác, từ đó chứng minh đặc trưng riêng có của quá trình thương mại hóa các quyền này.

Từ khóa: thương mại hóa, quyền sở hữu công nghiệp, sáng chế, sở hữu trí tuệ.

1. Giới thiệu

“Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một số vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên”². Do sự chuyển dịch trong cơ cấu các yếu tố tạo nên giá trị hàng hóa, từ lao động cơ bắp tới máy móc và hiện nay là hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm và dịch vụ, nên các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) đối với sáng chế ngày càng được quan tâm ở cả bình diện quốc gia và quốc tế. Các quốc gia đều nhận thức được giá trị hàng hóa và dịch vụ tham gia trong thương mại quốc gia và quốc tế ngày càng thể hiện sự kết tinh của quyền SHCN đối với sáng chế. Sự phát triển của thương mại quốc gia và quốc tế sẽ bị ảnh hưởng trầm trọng nếu các khía cạnh thương mại của quyền SHCN đối với sáng chế không được quan tâm đúng mức.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến vấn đề thương mại hóa tài sản trí tuệ, đặc biệt là sáng chế. Phần lớn doanh nghiệp chưa đầu tư thích đáng cho hoạt động đầu tư, nghiên cứu, triển khai, và chưa biết cách khai thác tối đa những lợi ích từ sáng chế. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, Việt Nam càng chứng tỏ rằng vẫn còn nhiều yếu kém trong việc am hiểu cũng như vận dụng các quy định pháp

luật của quốc gia và quốc tế về thương mại hóa quyền SHCN đối với sáng chế. Các nghiên cứu trước đây mới chỉ dừng ở việc nêu những yếu kém của quá trình này một cách rời rạc mà chưa chỉ ra nguyên nhân đằng sau yếu kém đó.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Để hiểu thương mại hóa quyền SHCN đối với sáng chế, cần nắm được các khía cạnh thương mại của quyền này. Có nhiều công trình trong và ngoài nước đã nghiên cứu các vấn đề lý luận về khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế (Peter Drahos, 1996; Jeffrey M. Smuels, 1996; (Nguyễn Thanh Tâm, 2003). Dù tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, các tác giả đều thừa nhận những đặc thù sau: *thứ nhất*, sáng chế là đối tượng phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại với mục đích của việc sử dụng sáng chế là nhằm sinh lời, là thương mại; *thứ hai*, sáng chế là tài sản trí tuệ được đưa vào lưu thông thương mại nhằm đem lại lợi thế

Hồ Thúy Ngọc, TS., Trường đại học Ngoại thương.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.5-2012.02.

2. Điều 4, khoản 12 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005, sửa đổi và bổ sung năm 2009.

cạnh tranh cho các chủ thể. Một sản phẩm sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế nào đó chắc chắn đem lại cho chủ sở hữu lợi thế cạnh tranh về thị trường, về khách hàng hơn những sản phẩm cùng loại. R. Gould (1997) đã chỉ ra vào những năm 70 của thế kỷ XX, tỷ lệ trung bình giữa giá trị thị trường (dựa vào giá cổ phiếu trên thị trường) với giá trị sổ sách (dựa vào bảng cân đối kế toán) của các công ty là 1/1, thì đến những năm 1990 tỷ lệ này đã lên tới 6/1. Hồ Thúy Ngọc (2009) khẳng định sự chênh lệch giá trị như vậy được thừa nhận trong các giao dịch thương mại (phát hành cổ phiếu, mua bán công ty) và được giải thích bằng tài sản trí tuệ- các quyền sở hữu trí tuệ trong đó có quyền đối với sáng chế (tài sản của công ty = tài sản tiền tệ + tài sản vật chất + tài sản vô hình). Các quyền SHCN đối với sáng chế còn là hàng hóa để trao đổi trong kinh doanh thương mại, vốn góp trong doanh nghiệp. 20% thương mại quốc tế hiện nay dựa trên các sản phẩm có chứa đựng quyền SHCN (WIPO, 2001; U. Jansson, 1997).

2.2. Phương thức thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Bên cạnh những nghiên cứu mang tính lý luận như trên là những công trình nghiên cứu tính thực tiễn và khả năng hiện thực hóa việc thương mại hóa quyền SHCN đối với sáng chế, cụ thể Hemantkumar P. Bulsara (2010) chỉ ra các bước cần thiết để thương mại hóa sáng chế. Brown W. S. (1984) xác nhận vai trò nòng cốt của việc phát triển các sáng chế của trường đại học, viện nghiên cứu và xây dựng cơ chế thương mại hóa các sáng chế này cũng như đưa ra những vấn đề và thách thức của các cơ chế khác nhau.

Những phương thức cơ bản để thương mại hóa sáng chế được chỉ ra trong nhiều công trình trong và ngoài nước (Gordon Smith & Russel Parr, 1998; E. Fernandez, 2000; Marvin Petry, 2000; Nguyễn Văn Anh, 2011), đó là: (i) sáng chế có thể được thương mại hóa theo phương thức nghiên cứu xuôi, tức là ý tưởng

được hình thành, được nghiên cứu, thử nghiệm và hoàn thiện, bảo hộ dưới dạng sáng chế và nhân rộng đưa ra thị trường; (ii) sáng chế cũng có thể được thương mại hóa theo phương thức công nghệ ngược (reverse engineering), theo đó cá nhân, tổ chức mua sản phẩm chứa sáng chế này, thực hiện việc phân tích, giải mã công nghệ để nghiên cứu cho ra một sáng chế mới có giá thành thấp hơn và có khả năng thương mại hóa rộng hơn, phù hợp với khả năng tài chính của nhà sản xuất và khả năng chi tiêu của người tiêu dùng; (iii) sáng chế cũng có thể được thương mại hóa qua các sàn giao dịch công nghệ, theo đó sàn giao dịch đóng vai trò là trung gian hỗ trợ, thúc đẩy, giám sát trong quá trình doanh nghiệp mua bán, chuyển giao, thương mại hóa sáng chế.

2.3. Bản chất thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Nguyễn Văn Anh, 2011 đã chỉ ra bản chất của thương mại hóa sáng chế là quá trình chuyển hóa từ kiến thức khoa học kỹ thuật dưới dạng hình thái tri thức sang sản xuất dưới dạng hình thái vật chất. Không nhất thiết phải chờ tới khi sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ rồi thì mới diễn ra quá trình thương mại hóa. Một ý tưởng tốt được các chuyên gia hay doanh nghiệp xác định có tính thương mại cao thì họ có thể tham gia đầu tư kinh phí để hoàn thiện ngay từ giai đoạn này. Tuy nhiên, giai đoạn này, ý tưởng mới chỉ được thể hiện ở kết quả nghiên cứu và chưa được bảo hộ ở dạng sáng chế. Quá trình thương mại hóa cũng có thể bắt đầu ngay từ khi quá trình chuyển hóa ở giai đoạn thử nghiệm, không nhất thiết phải chờ tới khi thành sản phẩm hoàn thiện.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Những đặc thù của hoạt động thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế so với thương mại hóa hàng hóa hữu hình

Từ các cơ sở lý luận nói trên, bài viết đưa ra những điểm khác biệt cơ bản giữa hàng hóa hữu hình thông thường và quyền

SHCN đối với sáng chế (hàng hóa vô hình) như sau:

Đối với hàng hóa thông thường, trước khi sản xuất và đưa ra thị trường, doanh nghiệp phải xác định nhu cầu thị trường về mặt hàng đó, ước tính giá thành sản xuất, giá bán chấp nhận trên thị trường và xác định lợi nhuận ròng. Trong khi đó, sáng chế là một loại hàng hóa đặc biệt vì: (i) chúng có thể được tạo ra trước khi xác định việc thị trường có chấp nhận chúng hay không; (ii) bản thân chủ sở hữu hoặc tác giả sáng chế không thể xác định chính xác chi phí tạo ra sáng chế và giá bán được trên thị trường; (iii) bản thân chủ sở hữu hoặc tác giả sáng chế khó có thể tự mình đưa sáng chế ra thị trường mà phải thông qua doanh nghiệp, (iv) doanh nghiệp đưa sáng chế ra thị trường thường cần sự hỗ trợ và hợp tác chặt chẽ của tác giả, chủ sở hữu sáng chế, (v) sản phẩm hoàn thiện đưa ra thị trường có thể là sự tích hợp của nhiều sáng chế.

Cũng từ những đặc trưng nêu trên, tác giả khẳng định thương mại hóa sáng chế có nhiều điểm khác biệt với thương mại hóa các mặt hàng hữu hình khác. Để thương mại hóa sáng chế, phải trải qua những bước sau: (1) nghiên cứu thử nghiệm và sáng tạo của tác giả/chủ sở hữu để cho ra những công nghệ mới; (2) định giá giá trị của công nghệ mới bằng nhiều cách như phân tích nhu cầu thị trường, đối thủ cạnh tranh, tiềm năng thương mại hóa; (3) bảo vệ công nghệ qua đăng ký bảo hộ độc quyền sáng chế; (4) tiếp thị sáng chế tới các doanh nghiệp có khả năng phát triển sáng chế của mình; (5) chuyển nhượng hoặc chuyển quyền sử dụng cho doanh nghiệp và cùng doanh nghiệp đưa sản phẩm chứa đựng sáng chế ra thị trường; (6) thu lợi nhuận trên cơ sở phân bổ theo thỏa thuận giữa tác giả/chủ sở hữu và doanh nghiệp sản xuất phân phối.

Đã vì mục tiêu lợi nhuận thì chắc chắn hoạt động này sẽ chịu sự chi phối của quy luật cung - cầu trên thị trường. Không cá nhân, tổ chức nào lại mạo hiểm đầu tư tài

chính và thời gian vào những sáng chế mà thị trường không cần. Do đó, điều kiện cần để thương mại hóa sáng chế thành công là phải tìm hiểu nhu cầu trên thị trường, tìm hiểu khả năng cạnh tranh của sản phẩm sau thương mại hóa ra sao.

Chủ thể của hoạt động thương mại hóa là cá nhân, tổ chức trong đó có nhà nước. Nhóm chủ thể chính thường là doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhạy bén khi nắm bắt nhu cầu thị trường và cũng chính doanh nghiệp có thể đầu tư từ quá trình nghiên cứu, đăng ký sáng chế và chuyển hóa sáng chế vào sản phẩm thực. Nhà nước cũng tham gia vào quá trình đầu tư, nghiên cứu và triển khai đối với các sáng chế do Nhà nước là chủ sở hữu trong khi số lượng này không nhiều. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách và thiết lập môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh cho hoạt động thương mại hóa sáng chế. Các viện nghiên cứu, các trường đại học cũng không phải là chủ thể chính của hoạt động thương mại hóa các sáng chế của mình. Chủ yếu, các viện nghiên cứu, các trường đại học là chủ thể tạo ra sáng chế.

3.2. Thực trạng thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam

- Thực trạng cơ sở pháp lý

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 được công bố tại Đại hội Đảng XI đặt ra quan điểm phát triển là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức; Hoàn thiện thể chế để tháo gỡ mọi cản trở, tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ. Đặc biệt, Chiến lược nhấn mạnh việc coi phát triển khoa học và công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011a). Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng

đã tiếp tục khẳng định yêu cầu đổi mới, hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, về ký kết, thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011b, tr.85). Báo cáo cũng đặt mục tiêu phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ gắn với việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; có nhiều hình thức thông tin giới thiệu các hoạt động và sản phẩm khoa học, công nghệ; hoàn thiện các định chế về mua bán các sản phẩm khoa học, công nghệ trên thị trường (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011b, tr. 154).

Nhằm thúc đẩy các hoạt động khai thác, thương mại hóa sáng chế, kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học theo những định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong những năm qua, Nhà nước đã cho ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật những chính sách liên quan, từng bước thiết lập cơ chế hỗ trợ cho các hoạt động xúc tiến thương mại hóa sáng chế và các sản phẩm từ kết quả nghiên cứu. Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ đã cơ bản hoàn thiện, tiếp cận mô hình quản lý hiện đại và phù hợp với thông lệ quốc tế (Bộ Khoa học và công nghệ, 2012). Cụ thể, hiện nay Việt Nam có 8 luật chuyên ngành: Luật Khoa học và công nghệ (2000); Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009); Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2006); Luật Chuyển giao công nghệ (2006); Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (2007); Luật Năng lượng nguyên tử (2008); Luật Công nghệ cao (2008) và Luật Đo lường (2011). Hệ thống văn bản hướng dẫn cũng đã được ban hành. Bộ Khoa học và công nghệ đã trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các Bộ ngành ban hành thông tư, thông tư liên tịch, quyết định hướng dẫn thi hành luật, nghị định và quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các quy định pháp lý này đã đánh dấu sự thay đổi, đổi mới về cơ chế liên quan đến hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sở

hữu trí tuệ và về cơ bản đã tạo ra một hành lang pháp lý để thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế quan tâm đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong các trường, viện, đặc biệt là thúc đẩy phát triển thị trường công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Tiềm năng tạo ra sáng chế

Có thể khẳng định rằng, khả năng thực tế và tiềm năng tạo ra sáng chế tại Việt Nam là rất lớn. Muốn khai thác sáng chế, trước hết phải có nguồn cung sáng chế. Đóng góp vào kho sáng chế tại Việt Nam hiện nay có các nguồn chính sau:

(i) Kết quả nghiên cứu từ các tổ chức, cá nhân trong nước: các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu trong các doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu, các cá nhân. Đặc biệt, ở Việt Nam còn một nguồn khá lớn các sáng chế của các cá nhân, thường được biết đến với cái tên “sáng chế nông dân” nhằm giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến lao động sản xuất trong nông nghiệp.

(ii) Kết quả nghiên cứu, sáng chế từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký tại Việt Nam.

(iii) Kho thông tin tài sản trí tuệ mở của thế giới. Cục Sở hữu trí tuệ đang lưu trữ gần 30 triệu bản mô tả sáng chế, trong đó có 31.500 bản đã được dịch ra tiếng Việt, sẵn sàng cho tra cứu khai thác. Đây là nguồn tài sản trí tuệ rất lớn đóng góp vào nguồn các kết quả nghiên cứu, sáng chế phục vụ cho khai thác thương mại, phát triển sản xuất ở nước ta.

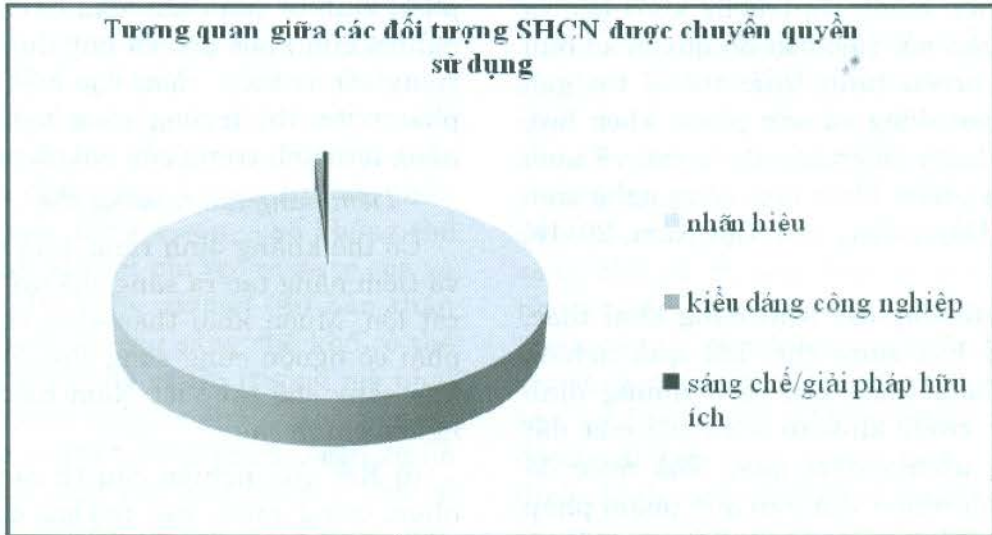
- Thương mại hóa sáng chế trong tương quan với các đối tượng SHCN khác

Trong số các đối tượng được thương mại hóa thì sáng chế chiếm số lượng khiêm tốn nhất. Hình 1 cho thấy số lượng hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu là cao nhất. Nếu so sánh số đối tượng sở hữu công nghiệp

được bảo hộ hàng năm thì số hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp còn ít, chiếm chưa đến 10% trong đó

đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng, chuyển giao chủ yếu là nhãn hiệu, ít sáng chế (Cục Sở hữu trí tuệ, 2005-2014).

HÌNH 1: Tương quan giữa các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao từ năm 2000 đến năm 2014



Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2014 của Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Mỗi năm số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, li-xăng sáng chế được thực hiện thành công cũng chỉ khoảng 20 – 30 hợp đồng (Cục Sở hữu trí tuệ, 2005-2014). Nếu kể cả các khai thác theo thỏa thuận giữa các nhóm nghiên cứu với các doanh nghiệp không qua các hợp đồng chuyển nhượng, con số khai thác thành công các kết quả nghiên cứu cũng chỉ tính theo đơn vị hàng trăm. So

với con số tiềm năng khoảng 20.000 kết quả nghiên cứu, có thể thấy việc khai thác thương mại kết quả nghiên cứu, sáng chế trong nước là quá nhỏ so với tiềm năng, trung bình khoảng 1-2 trường hợp/năm, có năm không có trường hợp nào.

Chủ thể thực hiện chuyển giao quyền tại Việt Nam thường đa dạng có thể là các công ty tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc là các

công ty, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tuy nhiên bên nhận chuyển giao thì thường là một công ty, tổ chức Việt Nam. Điều này cho thấy việc chuyển giao sáng chế thường là một chiều, bên Việt Nam thường là bên được nhận chuyển giao từ các đối tác khác. Nếu bên chuyển giao là các công ty, tổ chức thì thường là các công ty nước ngoài và thường là do công ty mẹ chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho công ty con hoặc chi nhánh tại Việt Nam. Ví dụ như Honda Motor Co., Ltd của Nhật Bản đã thực hiện hai chuyển giao: chuyển giao cho Công ty Honda Việt Nam (Vĩnh phúc) và chuyển giao cho Công ty liên doanh sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy (Hưng Yên). Nếu bên chuyển giao là Việt Nam thì chủ thể chuyển giao thường là các cá nhân Việt Nam.

Các trường đại học và viện nghiên cứu cũng có các hoạt động chuyển giao sáng chế cho doanh nghiệp nhằm thương mại hóa chúng. Đi đầu là Trường đại học Bách khoa Hà Nội với các hợp đồng chuyển giao công nghệ, bao gồm cả sáng chế với các công ty lớn như: Tập đoàn Sun Microsystems, Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông... Trường đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh cũng là một trong số ít các trường thành công trong việc chuyển giao sáng chế hàng năm. Ví dụ, năm 2012, tổng giá trị hợp đồng chuyển giao sáng chế từ Trường đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh lên tới 90 tỷ đồng³.

Do hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, nên số lượng hợp đồng sử dụng cụ thể trên thực tế là rất khó xác định được, vì Cục Sở hữu trí tuệ chỉ quản lý dựa trên số đơn đăng ký và số hợp đồng đăng bạ. Số liệu thực tế về hợp đồng sử dụng chỉ có thể ước tính chứ không có số liệu chính xác.

Ngoài ra, ở Việt Nam chưa có thống kê chính thức của các cơ quan thẩm quyền về giao dịch sáng chế một cách đầy đủ giữa các

cá nhân, đơn vị trong nước. Các giao dịch diễn ra âm thầm, kín đáo. Một phần vì nguyên tắc bảo mật thông tin, một phần vì các bên ngại phải trình báo với các cơ quan chức năng do sợ bị kéo dài về thủ tục hoặc phát sinh chi phí.

3.3. Hạn chế và nguyên nhân

- *Hạn chế từ chính sách và các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ*

Có thể khẳng định rằng, vai trò của Nhà nước là lớn trong việc hoạch định chính sách quốc gia cho hoạt động nghiên cứu khoa học và thương mại hóa sản phẩm khoa học. Thực tế đã chứng minh khi Nhà nước ban hành những chính sách phù hợp với thực tiễn sẽ thúc đẩy các giao dịch trong xã hội phát triển nhanh (và cũng có chiều ngược lại). Tuy nhiên phải thừa nhận rằng trong hoạt động thương mại hóa sáng chế thì chính sách của Nhà nước dường như chưa đủ hay vẫn còn thiếu cụ thể, nhiều tình huống liên quan chưa được điều chỉnh, dẫn tới những khó khăn đối với hoạt động này. Khi khảo sát và nghiên cứu những văn bản pháp luật được ban hành, chưa có văn bản pháp luật cụ thể điều chỉnh, hỗ trợ những vấn đề cụ thể trong hoạt động thương mại hóa sáng chế như chưa có cơ chế đánh giá, định giá tài sản trí tuệ, chuyển nhượng, góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ, điều mà doanh nghiệp rất cần hiện nay. Trên thực tế hoạt động này đều do các doanh nghiệp hoặc các đối tượng khác (viện nghiên cứu, trường đại học) trao đổi trên cơ sở tự đánh giá, tự thỏa thuận, không có vai trò nhà nước ở khu vực này, có chăng Nhà nước cũng chỉ giữ vai trò thu các khoản thuế liên quan đến hoạt động này.

Những văn bản đã ban hành thì còn nhiều điểm bất cập. Ví dụ theo quy định tại Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ban hành ngày 22-9-2006 thì đối với sáng chế được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí,

3. Số liệu được cung cấp tại Tọa đàm “Gặp mặt các nhà sáng chế” do Viện Nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ (Bộ Khoa học và công nghệ) chủ trì ngày 13-5-2014 tại Hà Nội.

phương tiện vật chất kỹ thuật, thì quyền đăng ký sáng chế, thuộc về Nhà nước. Quy định này tuy phù hợp với các quy định chung trong Luật Sở hữu trí tuệ nhưng sẽ làm cho nhà nghiên cứu ít quan tâm đến việc nộp đơn đăng ký bảo hộ sáng chế vì họ cho rằng sáng chế đó không thuộc quyền sở hữu của mình. Ngay cả khi nhà nghiên cứu có thể đăng ký bảo hộ cho sáng chế và có khả năng hưởng thù lao từ việc khai thác sáng chế thì khả năng được hưởng thù lao cũng không rõ ràng. Hoặc như Khoản 2 Điều 135 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả như sau: (i) 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; (ii) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. Theo quy định này thì tác giả của sáng chế sẽ chỉ nhận được tiền thù lao khi mà sáng chế được đưa vào áp dụng thực tế, và có “số tiền làm lợi thụ được”. Điều này khiến cho nhiều chủ thể nghiên cứu sáng chế nghi ngại về quyền lợi của mình và điều này không khuyến khích người lao động hăng say sáng tạo.

- Các doanh nghiệp chưa chú trọng hoạt động thương mại hóa quyền SHCN đối với sáng chế

Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp ở nước ta đã phần nào chủ động tham gia vào tiến hành hoạt động sáng tạo, nghiên cứu - triển khai. Tuy nhiên sự tham gia của các doanh nghiệp này nhìn chung vẫn còn rất khiêm tốn. Tại Việt Nam, hoạt động nghiên cứu - triển khai để tạo ra sáng chế, thương mại hóa sáng chế và chuyển giao công nghệ vẫn chủ yếu tập trung vào khối các trường đại học, viện nghiên cứu. Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, mới chỉ tập trung vào ứng dụng, cải tiến công nghệ có sẵn chứ chưa đủ nguồn lực để triển khai những chương trình mang tính chất nghiên cứu thực sự. Rất ít doanh nghiệp, ngay cả các tập đoàn kinh tế, tổng công ty

lớn có bộ phận nghiên cứu-phát triển. Đến nay, chỉ khoảng 0,1-0,3% doanh thu của các doanh nghiệp được đầu tư cho hoạt động này (Minh Phương, 2014).

- Các tổ chức trung gian hỗ trợ thương mại hóa sáng chế còn thiếu và yếu về nghiệp vụ

Hiện có hai phương thức trung gian hỗ trợ thương mại hóa sáng chế là hội chợ công nghệ và các sàn giao dịch công nghệ. Hội chợ công nghệ ở Việt Nam được gọi tắt là Techmart thực chất là các phiên chợ công nghệ không thường xuyên và không cố định, được tổ chức với các quy mô khác nhau. Sàn giao dịch công nghệ có thể hoạt động dưới hình thức sàn thực (không gian trưng bày, giới thiệu công nghệ, văn phòng tư vấn tại chỗ), sàn ảo (online), hoặc có thể kết hợp hai hình thức trên. Hiện nay Việt Nam có khoảng 10 sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương, trường đại học trên cơ sở kết hợp các hình thức hoạt động nói trên (Bộ Khoa học và công nghệ, 2013).

Các tổ chức nói trên chính là các trung gian của thị trường công nghệ có vai trò môi giới, xúc tiến, hỗ trợ chuyển giao các công nghệ, sáng chế, giải pháp hữu ích, sáng kiến từ các viện trường cho khối doanh nghiệp, từ đó tạo ra mối liên kết các nhà sáng chế với nhà sản xuất. Các doanh nghiệp thẩm định giá cũng bắt đầu quan tâm đến hoạt động định giá tài sản trí tuệ, tài sản vô hình để hỗ trợ các nhà sáng chế mua bán sáng chế hoặc góp vốn đầu tư phát triển sản phẩm được sản xuất theo sáng chế được cấp bằng độc quyền. Những tổ chức này đóng vai trò quan trọng đến tăng trưởng giao dịch trên thị trường công nghệ.

Một số sàn giao dịch công nghệ bước đầu hoạt động khá hiệu quả trên cơ sở kết hợp cả sàn thực và sàn ảo như Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị Hải Phòng (hatex.vn), Chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam (techmartvietnam.vn), Chợ công nghệ và thiết bị thành phố Hồ Chí Minh (techmart.cesti.gov.vn), Sàn giao dịch công nghệ Bắc Giang (<http://sangiaodichcongnghebg.com.vn>), Techmart

Hà Nội (<http://www.techmarthanoi.vn/>), Techmart Đà Nẵng (techmartdanang.vn), Techmart Quảng Trị (techmartquangtri.com.vn). Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (sàn thực) đã được thành lập ở Quảng Ninh, Nghệ An.

Một số địa phương khác cũng đang nghiên cứu triển khai dự án thành lập sàn giao dịch công nghệ như Thái Bình, An Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ... Bên cạnh các địa phương, các trường đại học cũng đang có xu hướng đẩy mạnh hoạt động thiết lập các sàn giao dịch công nghệ ảo để tranh thủ lợi thế của mạng nternet, điển hình là Trường đại học Bách Khoa Hà Nội với e-techmart (<http://www.bkholdings.com.vn/vn/E-techmart.html>).

Hoạt động của các sàn giao dịch còn khá mới và chậm hơn so với nhu cầu thương mại hóa sáng chế của chủ sở hữu và xã hội. Đội ngũ cán bộ vận hành các sàn chưa có chuyên môn sâu về thương mại, kỹ thuật và pháp lý⁴.

Ngoài các tổ chức trung gian nói trên, bản thân các trường đại học và viện nghiên cứu cũng thành lập các tổ chức trung gian để hỗ trợ hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu nói chung và sáng chế nói riêng như trung tâm chuyển giao công nghệ hay vườn ươm. Các tổ chức này vẫn còn ít và hoạt động chưa hiệu quả. Nguyên nhân chính vẫn là sự phối hợp chưa đồng bộ giữa bên tham gia vào quá trình ươm tạo, tính dồi dào và sẵn sàng các nguồn vốn chưa cao, nhà khoa học chưa có kinh nghiệm kinh doanh và chưa tập trung vào hoạt động doanh nghiệp vì thời gian phân tán do phải tham gia giảng dạy...

- Các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp còn thiếu kinh nghiệm về thương mại hóa sáng chế

Các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp như văn phòng luật sư hỗ trợ, kết nối nhà sáng chế với nhà đầu tư. Các tổ chức này sẽ giúp nhà sáng chế, đặc biệt là sáng chế cá nhân hiểu sâu sắc tầm quan trọng của việc hợp tác, phát triển sáng chế và đảm bảo quyền lợi của các bên khi tham gia, đặc biệt là quyền lợi nhà sáng chế.

Các doanh nghiệp, với đặc điểm tâm lý của các nhà đầu tư, là những đơn vị trực tiếp ứng dụng các sáng chế vào trong sản xuất kinh doanh. Các nhà đầu tư thường quan tâm tới các dự án đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao hoặc khả năng thu hồi vốn nhanh. Tuy nhiên, thường các nhà đầu tư chọn lựa phương án an toàn, đó là chung tay với các nhà sáng chế để phát triển, hoàn thiện ứng dụng công nghệ từng bước, và cần sự phối hợp chặt chẽ của nhà sáng chế trong suốt quá trình ứng dụng, phát triển công nghệ.

Để có thể tư vấn, kết nối và trung gian đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia đòi hỏi nhà tư vấn có những kiến thức và kỹ năng tốt trong việc triển khai thực hiện các dự án nghiên cứu và đầu tư.

Để có một cái nhìn khách quan về các văn phòng luật sư, các công ty tư vấn luật tại Việt Nam, nhóm đề tài đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại 15 công ty tư vấn luật trên địa bàn Hà Nội bằng nhiều cách thức tiếp cận khác nhau từ phỏng vấn trực tiếp đến hỏi đáp qua thư điện tử. Tất cả các văn phòng luật sư, công ty tư vấn luật khi được hỏi đều cho biết các công ty có thể cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển giao sáng chế, mỗi công ty đều có các luật sư chuyên nghiệp có đủ khả năng tư vấn cho doanh nghiệp về nội dung của hợp đồng chuyển giao sáng chế, giúp doanh nghiệp soạn thảo hợp đồng và đại diện cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ nếu cần. Tuy nhiên, hơn một nửa các công ty tư vấn luật đó chưa từng thực hiện tư vấn hay soạn thảo cho một hợp đồng chuyển giao sáng chế nào tại Việt Nam, trừ một số công ty tư vấn luật như Invenco, Sunlaw, Việt An, Bắc Việt, Doha...

- Các nhà nghiên cứu tự do chưa nhận thức đầy đủ về thị trường

Liên quan đến các nhà nghiên cứu tự do, một số tác giả đồng thời là chủ sở hữu sáng chế đã tự thương mại hóa thành công nhưng

4. Nhận xét của đại biểu tại Hội nghị Sàn giao dịch công nghệ ngày 12-12-2013, TP. Hồ Chí Minh.

đặc điểm tâm lý của các nhà sáng chế giống như các nhà nghiên cứu vì họ thường không phải là nhà đầu tư chuyên nghiệp nên họ khó có thể tự mình ứng dụng và phát triển sáng chế, giải pháp công nghệ của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, họ rất chào đón và mong muốn có thể hợp tác với các nhà đầu tư để phát triển, ứng dụng các sản phẩm sáng tạo.

Tuy nhiên, một đặc điểm quan trọng là thường các nhà sáng chế e ngại bộc lộ công nghệ và không hiểu sâu sắc quá trình đầu tư. Tác giả sáng chế quá thận trọng trong việc hợp tác và không sẵn sàng chuyển giao sáng chế. Quá trình triển khai dự án cũng gặp phải những trở ngại do tâm lý thận trọng trong hợp tác của nhà sáng chế và điển hình như tác giả sáng chế về Thiết bị tiết kiệm xăng (Ông Nguyễn Hữu Trọng). Tác giả dè dặt không muốn bộc lộ sâu công nghệ, không cho tham quan chi tiết dây chuyền sản xuất máy móc và công nghệ sản xuất thử nghiệm, dẫn đến nhà đầu tư không có đủ thông tin để thẩm định, đánh giá tiềm năng của dự án. Điều này cũng là nguyên nhân gây bế tắc trong quá trình đàm phán, hợp tác chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, các tác giả cũng không sẵn sàng chuyển giao công nghệ, điển hình như ông Bùi Trọng Tuấn, tác giả của bếp khí hóa. Khi các nhà đầu tư tiềm năng quan tâm, tác giả không tự tin để hợp tác chuyển giao vì lo ngại trong quá trình hợp tác sẽ không kiểm soát được giá trị tài sản trí tuệ của mình.

Tác giả sáng chế muốn nhanh chóng thu lợi ích từ việc chuyển giao sáng chế, giải pháp công nghệ, không muốn hợp tác chung tay phát triển công nghệ với nhà đầu tư: tâm lý sau quá trình đầu tư không mệt mỏi và kiệt quệ về kinh tế, các nhà sáng chế đều muốn thu lợi ích nhanh từ việc chuyển giao. Tác giả Vũ Hồng Khánh muốn chuyển giao ngay công nghệ với giá 6 tỷ đồng, không chấp nhận chung tay với nhà đầu tư hoàn thiện công nghệ và góp vốn bằng cổ phần là tài sản trí tuệ. Còn tác giả Nguyễn Phú Trọng, nhà

sản xuất Công ty xe máy SUFAT Việt Nam quan tâm tới vấn đề hợp tác chuyển giao công nghệ ứng dụng thiết bị tiết kiệm xăng cho xe máy, nhưng tác giả không có thiện trí hợp tác (đề nghị chuyển giao 6 tỷ đồng ngay sau khi bàn giao công nghệ), không muốn nhận góp vốn và hưởng lợi ích bằng hình thức góp cổ phần và hưởng theo tỷ lệ vốn góp bằng tài sản trí tuệ. Tác giả đã tự đầu tư sản xuất sáng chế của mình và dĩ nhiên quy mô thương mại hóa sẽ không lớn tương xứng.

- *Thương mại hóa sáng chế thuộc sở hữu của Nhà nước còn yếu*

Đối với các sáng chế thuộc sở hữu của cơ quan nhà nước (như đề tài của trường, viện...) thì việc hợp tác phát triển, thương mại hóa sáng chế cần được sự ủng hộ của cơ quan chủ quản. Trong nhiều trường hợp, vai trò của cơ quan quản lý như Bộ Khoa học và công nghệ sẽ có vai trò tích cực để giúp các bên vận dụng chính sách, triển khai có hiệu quả vấn đề này. Tác giả cần có được sự ủy quyền, cho phép của cơ quan chủ quản trong việc hợp tác, chuyển giao công nghệ.

3.4. Giải pháp đề xuất về mô hình thương mại hóa

Việc lựa chọn mô hình thương mại hóa phù hợp rất quan trọng cho một quốc gia để có thể chuyển hóa các sáng chế thành sản phẩm cụ thể trong hoạt động kinh tế - xã hội và đem lại lợi nhuận cho tác giả, chủ sở hữu. Hiện nay trên thế giới có các mô hình sau: (i) mô hình độc lập nghiên cứu, tự chủ triển khai; (ii) mô hình tiếp thu - áp dụng - hấp thụ - sáng tạo; (iii) mô hình hợp tác phát triển dựa trên nguồn lực; (iv) mô hình vườn ươm; (v) mô hình hợp tác chung vốn; (vi) mô hình đầu tư 100% nước ngoài.

Mô hình đề xuất xây dựng ở đây là mô hình liên kết bốn chiều nhà nghiên cứu - nhà nước - doanh nghiệp - địa phương. Cốt lõi của mô hình này chính là mô hình hợp tác phát triển dựa trên nguồn lực nói trên. Nhà sáng chế cần chào bán sáng chế của mình ngay ở giai đoạn tiền công bố trên cơ sở đảm

bảo điều kiện tính mới của sáng chế nhằm mục đích bảo hộ. Giai đoạn tiền công bố, nhà sáng chế phải tốn rất nhiều chi phí cho việc thiết kế và chế tạo sản phẩm mẫu. Nếu chỉ dựa vào nguồn vốn của bản thân thì chưa đủ. Doanh nghiệp, nhà nước, địa phương cần đồng hành với họ ngay từ giai đoạn này trên cơ sở thỏa thuận phân chia lợi ích rõ ràng. Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp cũng cần chủ động nêu ra nhu cầu thực tế của mình (nhu cầu đổi mới công nghệ/nhu cầu thực tế của địa phương khi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ,...) và chủ động đặt hàng nhà sáng chế. Nguyên tắc cốt lõi của mô hình này là sự song hành. Song hành sẽ giúp các bên bù đắp những khiếm khuyết của nhau và đáp ứng chính xác nhu cầu của nhau một cách nhanh chóng. Vai trò của Nhà nước trong mô hình này không chỉ thể hiện ở mặt vi mô như trên. Ở tầm vĩ mô, những hỗ trợ của Nhà nước về cơ sở vật chất (miễn phí hoặc phí tượng trưng khi nhà sáng chế sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm, trợ giá nguyên, nhiên vật liệu trong quá trình chế tạo sản phẩm mẫu, tạo cơ sở pháp lý cho các nhà khoa học độc lập tham gia đấu thầu các công trình nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước, xây dựng cơ sở pháp lý, hoặc thiết lập các quỹ đầu tư mạo hiểm/quỹ bảo hiểm cho nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh...). Trong mô hình này, doanh nghiệp là chủ thể chính, bởi lẽ doanh nghiệp luôn lấy lợi ích kinh tế làm trung tâm, nắm bắt cơ chế vận hành của thị trường, dự đoán được nhu cầu thị trường, biết xây dựng quy mô sản xuất và cơ cấu giá thành sản phẩm,... Về điểm này các cơ quan nghiên cứu không thể có kinh nghiệm bằng doanh nghiệp. Ngoài ra, vai trò của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu triển khai không chỉ ở giai đoạn thương mại hóa các sáng chế, mà doanh nghiệp ngày càng quan tâm và tham gia vào cả giai đoạn nghiên cứu. Thực tiễn hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu cho thấy, ở những nước thành công trong lĩnh vực này

doanh nghiệp thường tham gia vào cả giai đoạn nghiên cứu và triển khai. Ở các nước phát triển, tỷ lệ đóng góp kinh phí của doanh nghiệp vào hoạt động nghiên cứu triển khai là khá cao, ví dụ: Mỹ 64,3%, Nhật Bản 74,8%, Anh 49,5%, Pháp 48,5%, Đức 61,6%, Ôxtrâyli 47%, Canada 48,9%, Italia 44,2%, Thụy Điển 67,7%, Thụy Sĩ 67,5%, Úc 49,3%, Bỉ 4,2%, Séc 59,8%, Đan Mạch 50,2%. Tỷ lệ đóng góp về nhân lực của doanh nghiệp vào hoạt động nghiên cứu triển khai cũng khá cao, ví dụ: Nhật Bản 69,2%, Anh 60,7%, Pháp 50,7%, Đức 61%, Canada 54,8%, Italia 42,8%, Thụy Điển 67%, Thụy Sĩ 68,5%, Úc 61,8%, Bỉ 59,8%⁵ (Xu Guan Hua, 2011). Tỷ lệ đóng góp kinh phí và nhân lực của doanh nghiệp vào hoạt động nghiên cứu triển khai càng cao thì tỷ lệ thành công trong hoạt động thương mại hóa càng cao.

4. Kết luận

Thời đại kinh tế tri thức với sự thay đổi nhanh chóng và mạnh mẽ như hiện nay tất yếu dẫn tới sự thay đổi và ngày càng phức tạp hóa môi trường thương mại hóa cũng như hình thái liên kết giữa kỹ thuật công nghệ và thị trường. Có thể thấy thị trường sáng chế của Việt Nam mới được hình thành nhưng đã có nhiều khởi sắc và hứa hẹn tiềm năng to lớn. Thương mại hóa quyền SHCN đối với sáng chế sẽ khiến cho tính phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế các nước ngày càng tăng. Là một hiện tượng kinh tế, toàn cầu hóa đã đưa nền kinh tế thế giới từ thời đại kinh tế quốc gia sang thời đại kinh tế toàn cầu, quốc tế hóa hoạt động sản xuất, đưa mô hình sản xuất và mô hình quản lý kinh tế áp dụng và kiểm chứng ở các nước, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển kinh tế của từng nước. Tuy hoạt động thương mại hóa quyền SHCN đối với sáng chế được tiến hành trong phạm vi một quốc gia, nhưng cùng với xu

5. Tham khảo số liệu từ “Lý luận và thực tiễn thương mại hóa kỹ thuật cao”, Xu Guan Hua chủ biên, Nxb Khoa học Trung Quốc, 2011.

hướng toàn cầu hóa kinh tế và kỹ thuật ngày càng sâu rộng, việc trao đổi nguồn nhân lực, vốn và kỹ thuật ngày càng đẩy nhanh, tất yếu dẫn tới việc phát triển khoa học kỹ thuật của một nước sẽ phải hòa nhập trong phạm vi kinh tế thế giới./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown W. S. (1984), A proposed mechanism for commercializing university technology, *Frontiers of Entrepreneurship Research, Entrepreneurship Research Conference*, Babson College, Centre for Entrepreneurship Studies.
2. Fernandez, E. (2000), Patenting Strategies—When, What and Why: How Should Inventors and SMEs Plan for Obtaining Protection for their Inventions—Use of Public or Private Services Intellectual Property Information, WIPO/IFIA/BUE/00/8.
3. Gordon Smith, Russel Parr (1998), *Intellectual Property- Licensing and Joint venture profit strategies*, John Wiley & Sons, Inc.
4. Hemantkumar P. Bulsara (2010), Commercialization of technology innovations and patents, Tech Monitor.
5. Jeffrey M. Smuels (1996), *Patent, Trademark and Copyright laws*, BNA Books.
6. Marvin Petry (2000), *Taxation of intellectual Property*, Lexis Publishing.
7. Peter Drahos (1996), *A philosophy of Intellectual Property*, Ashgate Dartmouth Publisher.
8. R. Gould (1997), The Role of Industrial Property in economic development, WIPO/IFIA/BUE/00/8.
9. U. Jansson (1997), Patent- a manner of technology transfer : licensing, WIPO/IP/MBB/97/5.
10. WIPO (2001), *Intellectual Property Handbook: Policy, Law and Use*, Geneva.
11. Xu Guan Hua (2011), *Lý luận và thực tiễn thương mại hóa kỹ thuật cao*, Nxb Khoa học Trung Quốc.
12. Nguyễn Văn Anh (2011), Thương mại hóa kết quả nghiên cứu - nhìn từ góc độ của quá trình R&D, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 626, tháng 7-2011, tr. 24-27.
13. Bộ Khoa học và công nghệ, 2012, *Báo cáo số 842/BKHCN-KHTC ngày 05-4-2012 của Bộ Khoa học và công nghệ báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư cho khoa học và công nghệ gửi ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường*.
14. Bộ Khoa học và công nghệ (2013), *Báo cáo tổng kết và đánh giá hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ*, Hội nghị Sàn giao dịch công nghệ ngày 12-12-2013, TP Hồ Chí Minh.
15. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ và số liệu thống kê các năm từ năm 2005 đến năm 2014*.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020, *Tạp chí Nghiên cứu, hướng dẫn công tác tổ chức xây dựng Đảng của Ban Tổ chức Trung ương*.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Quốc Hội (2005), *Luật Doanh nghiệp năm 2014*.
19. Quốc Hội (2009), *Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005, sửa đổi và bổ sung năm 2009*.
20. Minh Phương (2014), *Phát triển thị trường công nghệ: “Tiếp sức” thương mại hóa sản phẩm khoa học-công nghệ*, Báo Tin tức, truy cập ngày 13-10-2014 tại địa chỉ <http://baotintuc.vn/khoa-hoc-cong-nghe/phat-trien-thi-truong-cong-nghe-tiep-suc-thuong-mai-hoa-san-pham-khoa-hoc-cong-nghe-20120130182458842.htm>.
21. Hồ Thúy Ngọc (2009), *Xây dựng hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam phù hợp với Hiệp định của WTO về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường đại học Ngoại thương, năm 2009.
22. Nguyễn Thanh Tâm (2003), Tính thương mại của quyền sở hữu công nghiệp, *Tạp chí Thương mại*, số 45/2003.